

Bản án số: 23/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 03/02/2026

"Về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Quang Khuyển.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hoài, bà Đoàn Thị Chuyên.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Hoàng Anh - Thư ký, Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 282/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2025, quyết định hoãn phiên tòa số 11/2026/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh ngày 26/6/1991.

Căn cước công dân số: 022191001081

Nơi cư trú: Thôn G, xã T, thành phố Hải Phòng (địa chỉ cũ: thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương).

Chỗ ở Hiện nay: Thôn F, xã Q, tỉnh Quảng Ninh (địa chỉ cũ: thôn F, xã Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh).

- Bị đơn: Anh An Văn C, sinh ngày 19/8/1992

Căn cước công dân số: 030092003739

Nơi cư trú: Thôn G, xã T, thành phố Hải Phòng (địa chỉ cũ: thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương).

(Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu khác có tại hồ sơ, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị và anh An Văn C tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 11/05/2016 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, nay là xã T, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được 06 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày,

không có tiếng nói chung. Mặt khác anh C còn chơi bời không chịu làm ăn, không lo toan cho vợ con dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Mâu thuẫn càng tăng nhất từ tháng 10/2023, anh C đi đâu, làm gì chị không biết, vợ chồng tuy chung sống một nhà nhưng không quan tâm đến nhau, việc ai người đó làm, tự chi tiêu. Tháng 10/2024, chị đưa 02 con về nhà để ở và không quay lại chung sống cùng với anh C nữa. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng không có biện pháp nào để hàn gắn, khắc phục mâu thuẫn. Vợ chồng chính thức sống ly thân từ tháng 6/2024 đến nay không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị xác định cuộc sống chung không có hạnh phúc, hiện chị không còn tình cảm với anh C, mâu thuẫn đã trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C để hai bên ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Chị và anh C có 02 con chung là **cháu An Hạo T, sinh ngày 11/02/2017 và cháu An Minh K, sinh ngày 18/9/2023**; hai cháu hiện đang ở với chị. Ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cho chị nuôi dưỡng cả hai con, chị đủ điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con đến khi trưởng thành, chị tự nguyện không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị. Chị đang làm công ty, thu nhập bình quân từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng/tháng, chị cam kết đảm bảo đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng hai con đến khi trưởng thành. Mẹ con chị đang ở cùng với bố mẹ đẻ chị, điều kiện về chỗ ăn, chỗ ở đảm bảo cho chị nuôi con. Ngoài chị là người trực tiếp nuôi các con, bố mẹ chị vẫn khoẻ mạnh sẽ hỗ trợ cho chị trong việc trông nom, chăm sóc các con trong thời gian chị đi làm. Mặt khác cháu Hạo T có nguyện vọng ở với mẹ, cháu K dưới 36 tháng tuổi, do vậy chị đề nghị giao Tòa án cho chị nuôi cả hai con. Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình làm việc và quá trình chuẩn bị xét xử vụ án: Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn là anh An Văn C và đã giao các văn bản tố tụng cho gia đình anh C và thông báo cho anh C biết, đồng thời niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh C đều vắng mặt, không hợp tác, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và giao gửi văn bản ghi quan điểm của anh về các nội dung liên quan đến vụ án. Tòa án mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng anh C1 vắng mặt không lý do. Tòa án triệu tập họp lệ hai lần anh C đến phiên tòa nhưng anh C đều không có mặt tại phiên tòa.

Lời khai của người thân gia đình chị N là bà Vũ Thị H trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị N. Về điều kiện kết hôn như chị N trình bày là đúng. Quá trình chung sống, chị N, anh C có nhiều mâu thuẫn. Tháng 10/2024 chị N đã đưa hai con về ở cùng với ông bà và vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2024 đến nay. Nay chị N xin ly hôn anh C bà đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị N. Chị N, anh C có **02** con chung là **cháu** An Hạo T và cháu An Minh K, hai cháu đang ở cùng với mẹ, bà đề nghị Tòa án giải quyết giao cho chị N tiếp tục nuôi

đường. Trường hợp chị N được nuôi cả 02 con, vợ chồng bà sẵn sàng hỗ trợ cho chị N về mọi mặt việc chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu với điều kiện tốt nhất. Quá trình chung sống anh C, chị N không có tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp gì với ông bà.

Lời khai của người thân gia đình anh C là bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh An Văn C. Sau khi kết hôn vợ chồng ở cùng với gia đình bà được hơn 1 năm thì anh C, chị N ra nhà chị N ở và vợ chồng làm ăn ở Quảng Ninh. Quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn như thế nào bà không nắm được, anh chị không nói chuyện với bà. Anh C hiện đang làm công ty đã lâu không về nhà, anh C không cho bà biết địa chỉ, anh C có gọi điện nói chuyện với bà. Các văn bản, tài liệu tố tụng của Tòa án gửi cho anh C bà nhận hộ, bà đã thông báo toàn bộ các văn bản, tài liệu của Tòa án cho anh C biết việc chị N xin ly hôn; Anh C có quan điểm như sau: Chị N xin ly hôn anh C đồng ý; Về con chung, anh C đề nghị mỗi người nuôi 01 con, anh nuôi con nào cũng được, hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Về tài sản chung, về nợ, về công sức: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh C xác định anh sẽ không về để đến tham gia tố tụng tại Tòa án, việc chị N xin ly hôn anh nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà đang bị bệnh phải truyền hóa chất, chồng bà đi làm, chị N có nguyện vọng được nuôi cả hai con, đề nghị Tòa án giao cho chị N nuôi dưỡng cả hai con.

Kết quả làm việc với địa phương ông Nguyễn Quốc Đ trình bày: Ông là Trưởng thôn G, xã T, thành phố Hải Phòng. Anh C, chị N có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, **huyện T, tỉnh Hải Dương, nay là xã T, thành phố Hải Phòng**. Trong thời gian chung sống anh chị mâu thuẫn cụ thể như thế nào ông không nắm được. Chị N hiện không chung sống cùng anh C tại thôn G, xã T. Nay, chị N xin ly hôn anh C, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Lời khai của **cháu An Hạo T** trình bày: Cháu hiện đang ở với mẹ và ông bà ngoại, cháu có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn.

Tại Công văn số 4321 ngày 09/12/2025, Phòng quản lý xuất nhập cảnh, Công an thành phố H xác định: Anh **An Văn C**, sinh ngày 19/8/1992; Căn cước công dân số: 030092003739; Nơi cư trú: **Thôn G, xã T, thành phố Hải Phòng**. Qua kiểm tra cơ sở dữ liệu hiện hành không thấy thông tin xuất nhập cảnh của trường hợp nêu trên.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định, bị đơn chấp hành không đúng quy

định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh An Văn C.

2. Về con chung: Xử giao **con chung An Hạo T, sinh ngày 11/02/2017 và An Minh K, sinh ngày 18/9/2023** cho **chị N** chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: **Chị Nguyễn Thị N** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị đã nộp theo biên lai **thu tạm ứng án phí**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện xin ly hôn anh An Văn C là bị đơn; Nơi cư trú: **thôn G, xã T, thành phố Hải Phòng**; Quan hệ pháp luật là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng. **Chị Nguyễn Thị N** nộp đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân khu vực 13 thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự. Quá trình thu thập chứng cứ **anh C** đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng **anh C** không chấp hành. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định, tại phiên tòa lần thứ hai **anh C** vắng mặt không có lý do, chị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: **Chị Nguyễn Thị N và anh An Văn C** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, nay là xã T, thành phố Hải Phòng ngày **11/05/2016**. Cả hai bên đều đã đủ tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ khi đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào trình bày của chị N, lời trình bày của đại diện hai bên gia đình và tài liệu thu thập chứng cứ có cơ sở xác định trong quá trình chung sống, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc được 06 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không có tiếng nói chung, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Tháng 10/2024, chị đưa 02

con về nhà để ở và không quay lại chung sống với anh C. Vợ chồng chính thức sống ly thân từ tháng 6/2024 đến nay không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Quá trình giải quyết vụ án **anh C** vắng mặt và không gửi văn bản ghi quan điểm của anh về các nội dung của vụ án thể hiện anh không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Tòa án đã tổ chức hòa giải nhưng anh C vắng mặt và cũng không có văn bản ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của chị N, anh cũng không cho chị N, gia đình và Tòa án biết địa chỉ hiện nay anh đang ở đâu, anh cố tình gây khó khăn cho chị N trong việc xin ly hôn, Tòa án đã liên hệ qua Zalo với anh C, anh đã biết chị N xin ly hôn nhưng anh không cho biết địa chỉ và không về để giải quyết ly hôn, việc làm của anh C là thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng nhưng anh vẫn không hợp tác. Vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh C. Từ những căn cứ nêu trên HĐXX xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh C đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị N xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh An Văn C là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị N, anh C có 02 con chung là **An Hạo T, sinh ngày 11/02/2017 và An Minh K, sinh ngày 18/9/2023**. Các cháu hiện đang ở với mẹ và ông bà ngoại. Xét về nguyện vọng của cháu An Hạo T có nguyện vọng ở với mẹ. Ly hôn chị N đề nghị giao cho chị nuôi dưỡng cả 02 con, chị cam kết đủ điều kiện trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng các con đến khi trưởng thành, chị tự nguyện không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung với chị. Chị đang làm công ty thu nhập từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000/tháng, ổn định phù hợp với bảng tổng hợp thu nhập lương do chị cung cấp. Anh C không cung cấp tài liệu, chứng cứ, có quan điểm về việc ly hôn, nuôi dưỡng con chung qua mẹ đẻ nhưng không về giải quyết ly hôn. Bố mẹ chị N cam kết hỗ trợ chị trong việc chăm sóc con. Hiện các con chị đang ổn định trường lớp, chỗ ăn, chỗ ở. “Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và đảm bảo sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con”, cháu **Hạo T** có nguyện vọng được ở với mẹ, cháu K đang dưới 36 tháng tuổi, chị N có nguyện vọng nuôi cả hai con. Do vậy cần giao cháu **An Hạo T và cháu An Minh K** cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: **Chị Nguyễn Thị N** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Anh C không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên sau này nếu anh C có yêu cầu giải quyết thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: **Chị Nguyễn Thị N** khởi kiện vụ án Hôn nhân và gia đình nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a,b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228, khoản 1 Điều 238, khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Luật phí lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: **Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh An Văn C.**

2. Về con chung: Xử giao con chung **An Hạo T, sinh ngày 11/02/2017 và An Minh K, sinh ngày 18/9/2023** cho chị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: **Chị Nguyễn Thị N** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị đã nộp theo biên lai **ký hiệu: BLTU/25E, Số: 0005893 ngày 06 tháng 11 năm 2025** của Chi cục Thi hành án dân sự, thành phố Hải Phòng, **chị N** đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 13 - Hải Phòng;
 - Các đương sự;
 - Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng;
 - Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
 - UBND **xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng;**
- (để ghi vào sổ hộ tịch; **ĐK số 37 ngày 11/5/2016**)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đào Quang Khuyến